

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HQC)

CTCP Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân

Ngày 31/12/2024	3,130 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	-5.2%	-

DT thuần 2024
100
tỷ VNĐ
YoY: ▼193 -65.8%

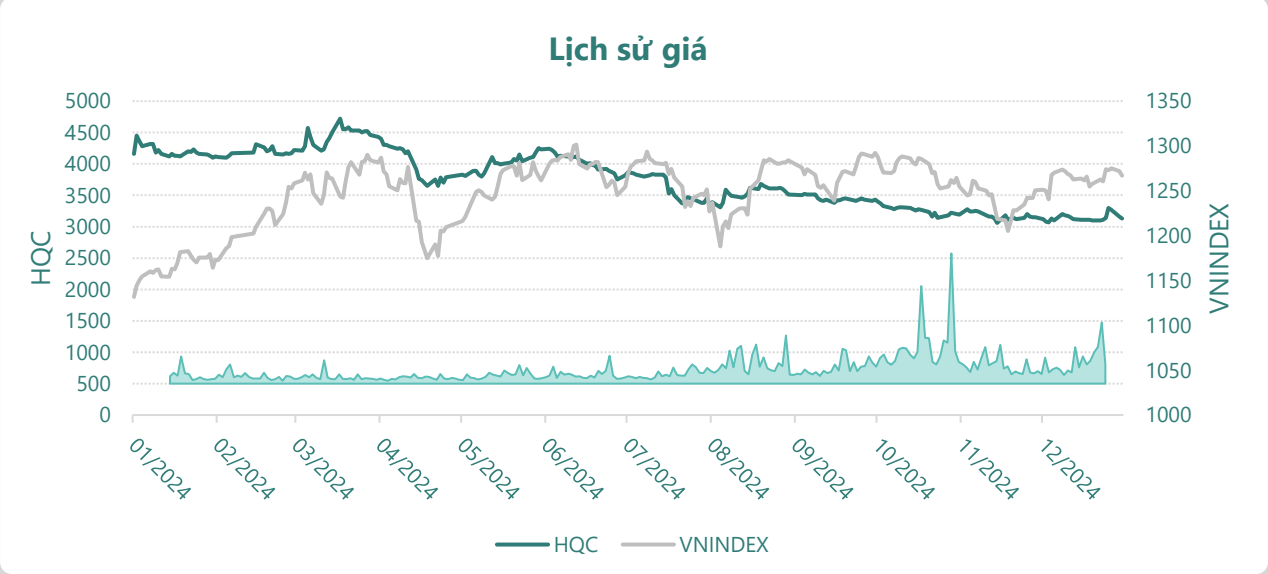
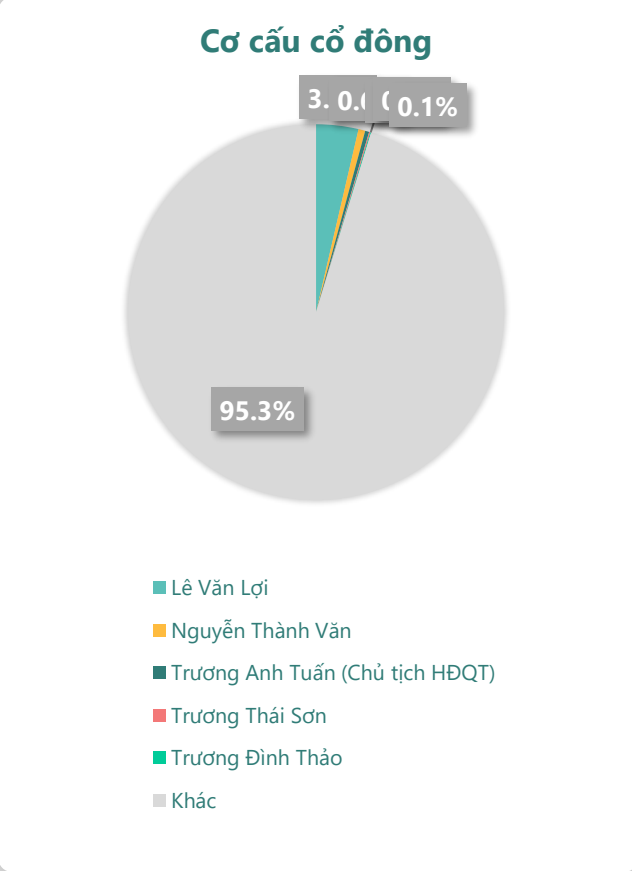
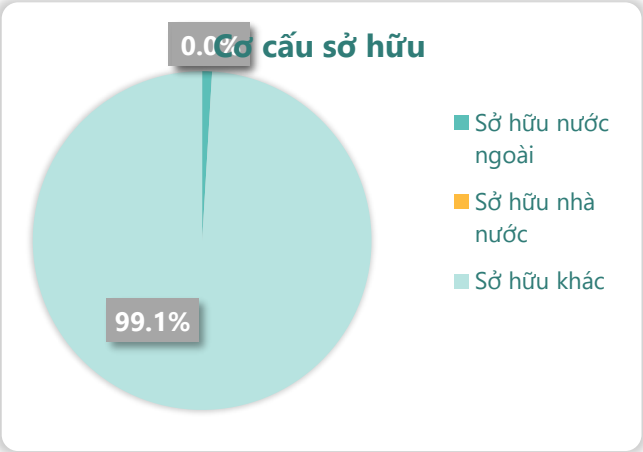
LN thuần 2024
23.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.20 62.1%

LN sau thuế 2024
32.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.4 532%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
135%
YoY: +/-▲ 131%

ROE 2024
0.7%
YoY: +/-▲ 0.5%

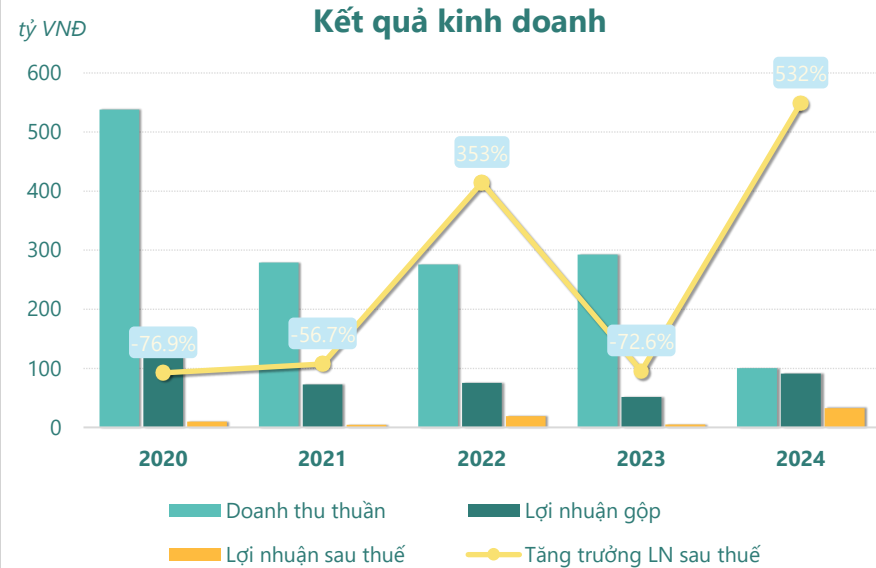
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,060 - 4,720
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,805
Số lượng CPLH (CP)	576,599,274
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,100,805
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.93
EPS	56
P/E	55.4



Kết quả kinh doanh **HQC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 65.8%** chỉ còn **100.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 532%** đạt **32.60** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

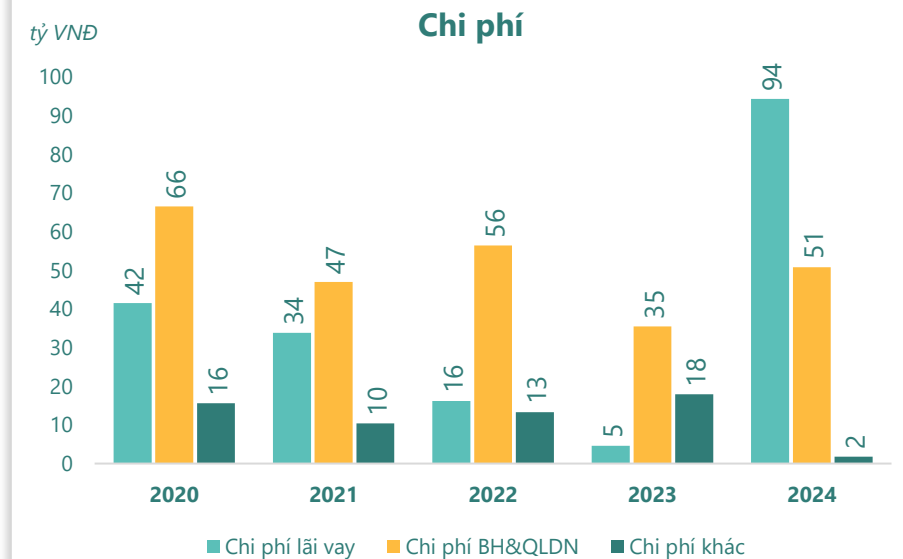
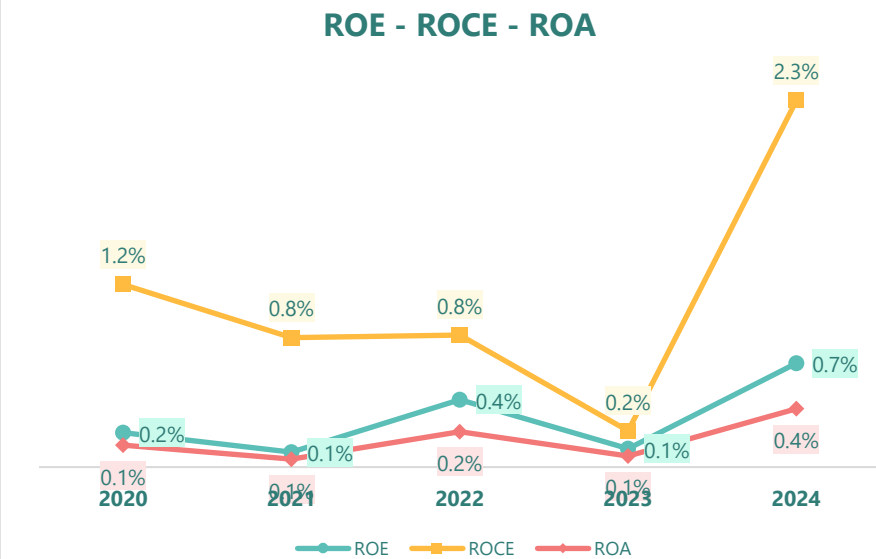
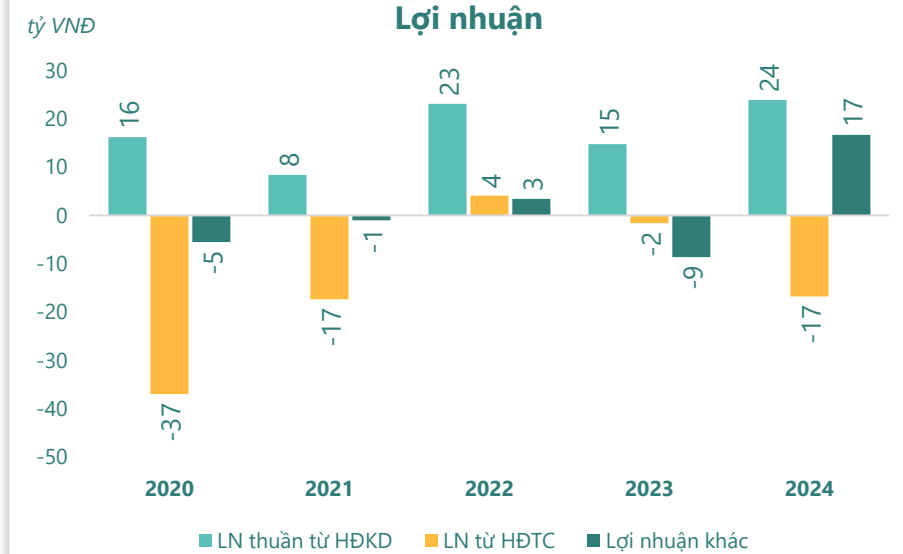
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **HQC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **23.90** tỷ đồng, **tăng lên 9.15** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (17.27 tỷ đồng) là 6.63 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

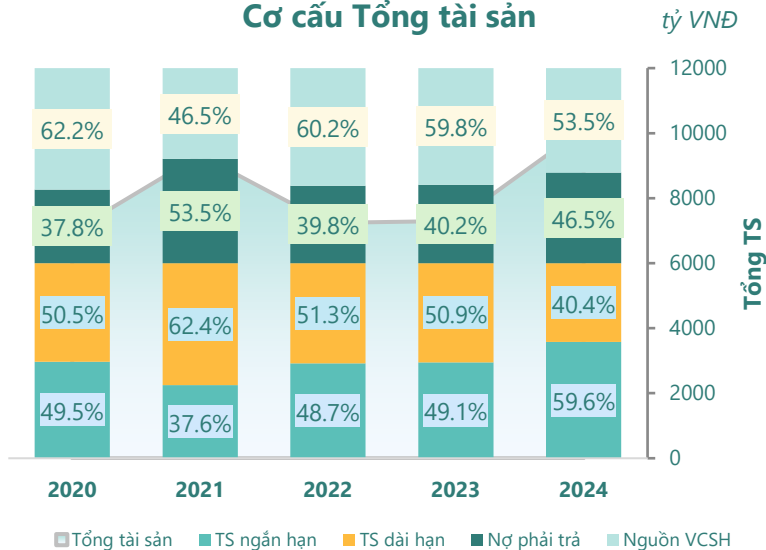
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **94.35** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **50.81** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.75** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của **HQC** năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.67%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

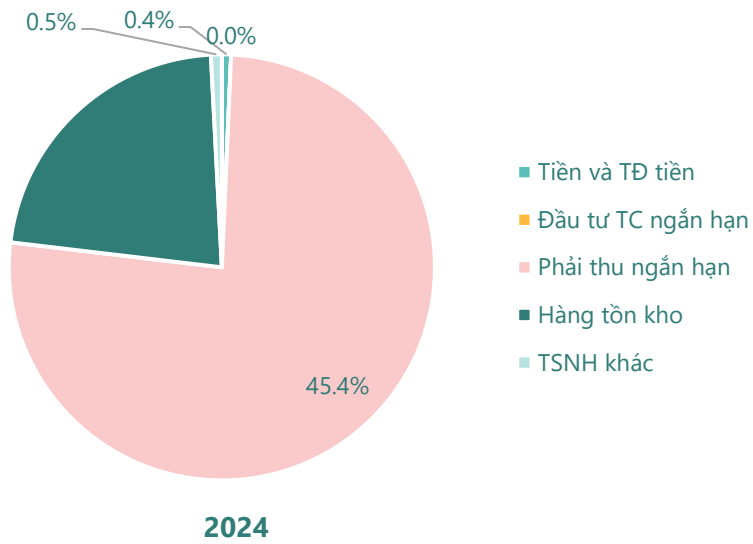


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

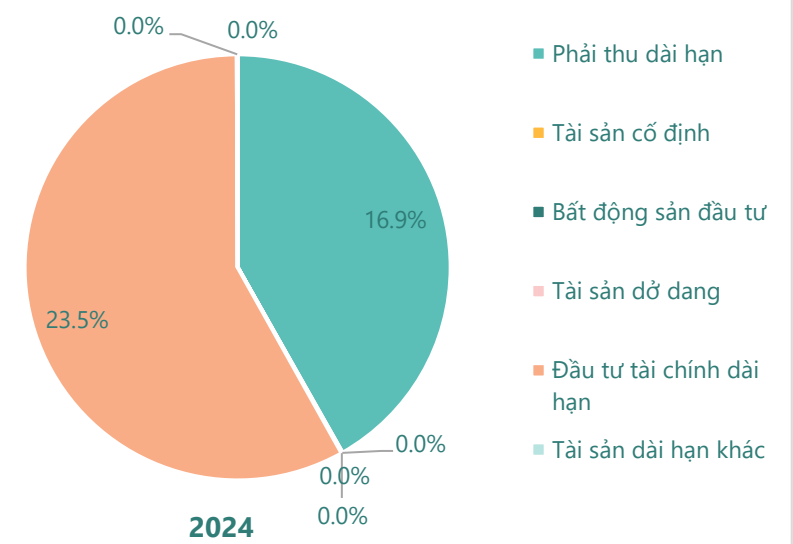
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HQC** năm 2024 tăng trưởng **38.9%** so với năm trước, đạt **10,137** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.5% và 53.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

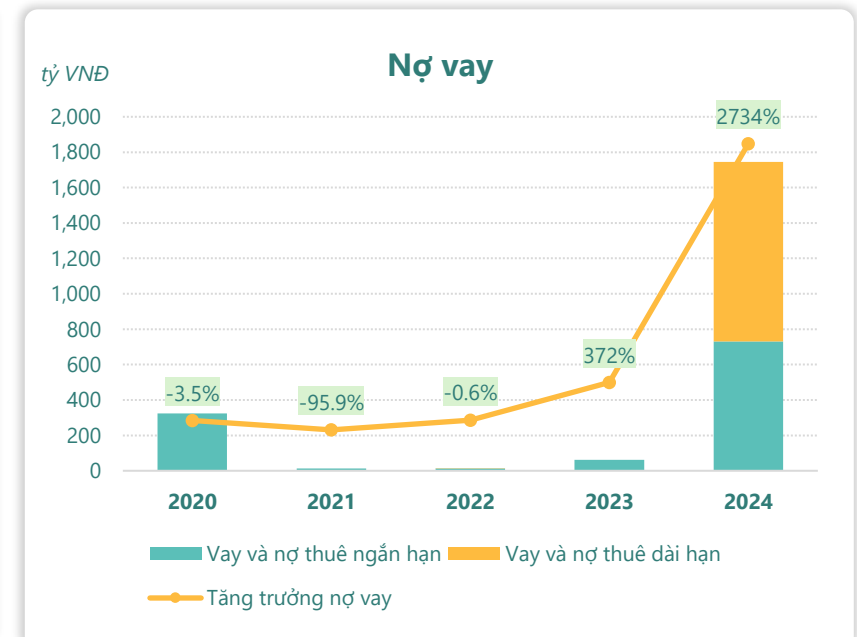
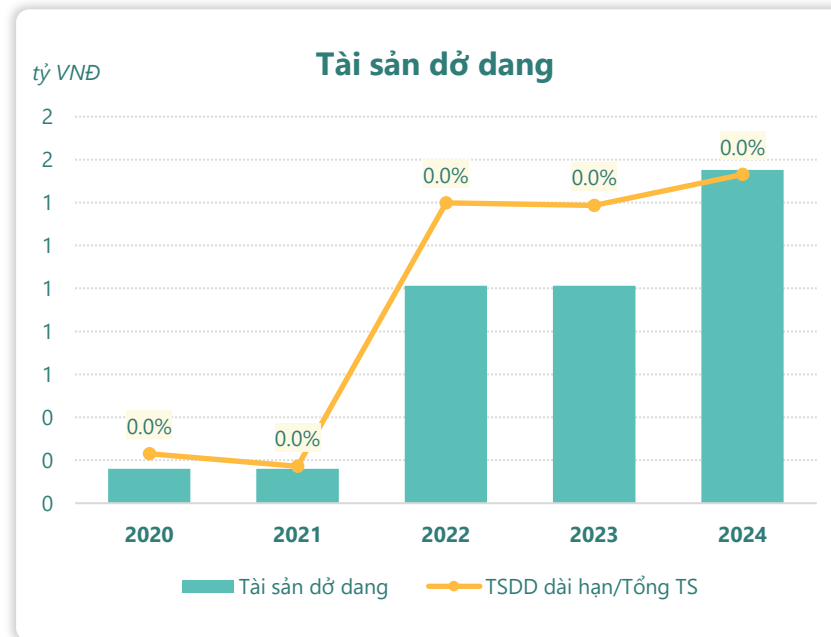
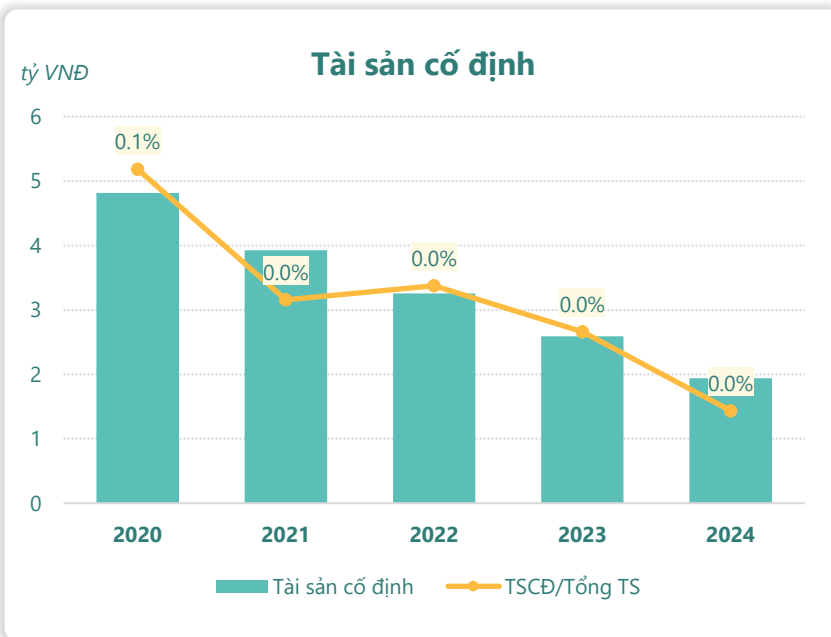
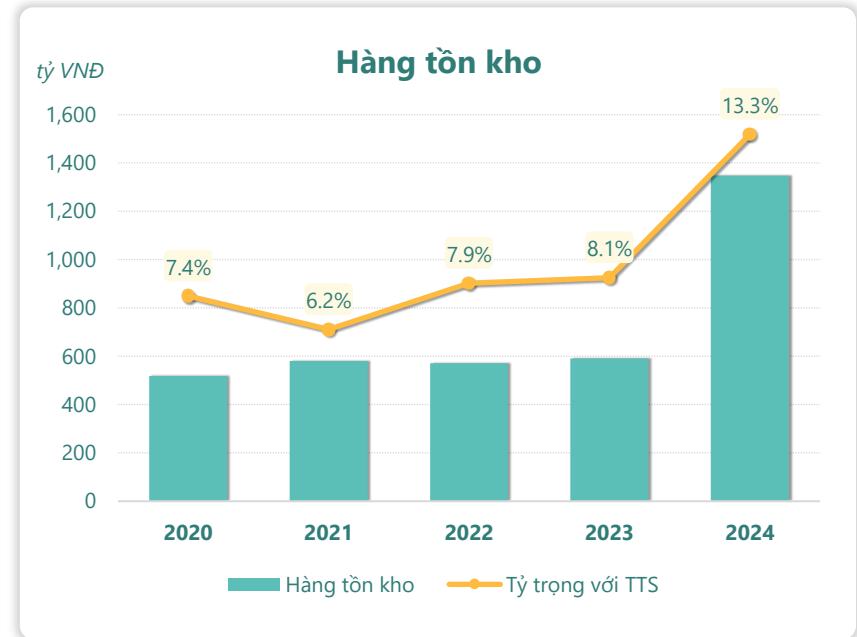
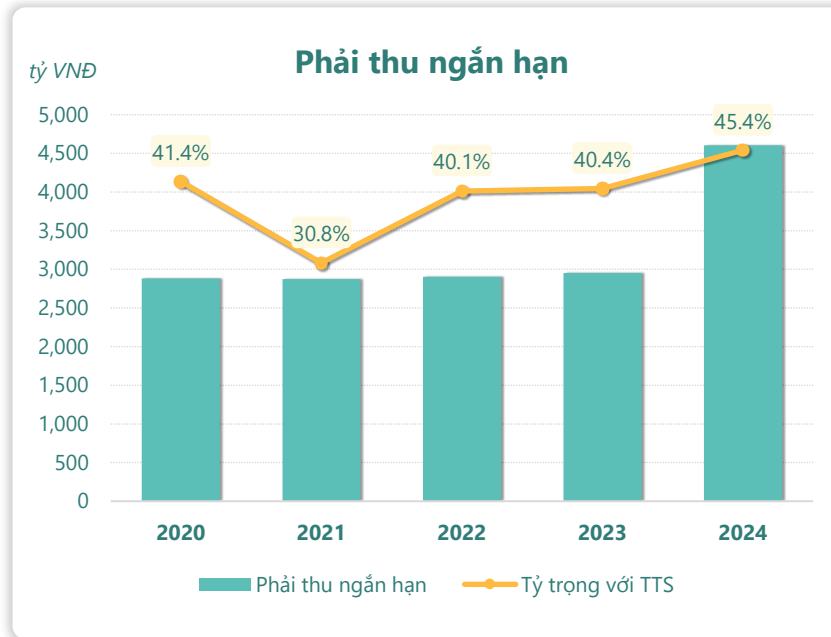
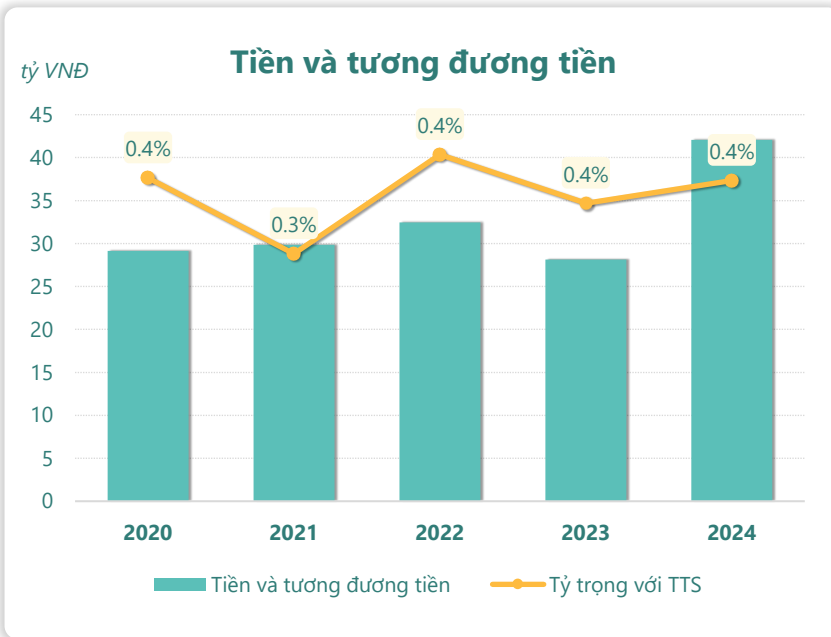
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của **HQC** đạt **6,041** tỷ đồng, tăng trưởng **68.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **59.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.2%** so với năm trước và đạt **4,096** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **40.4%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **23.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 16.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

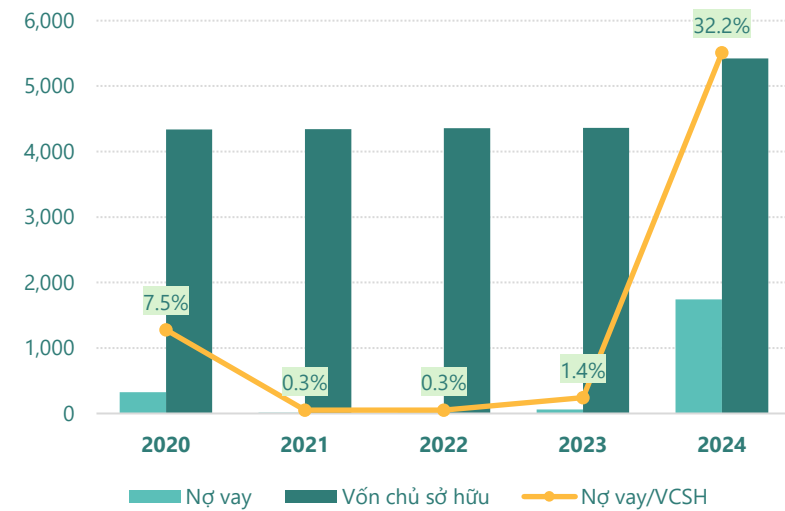
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

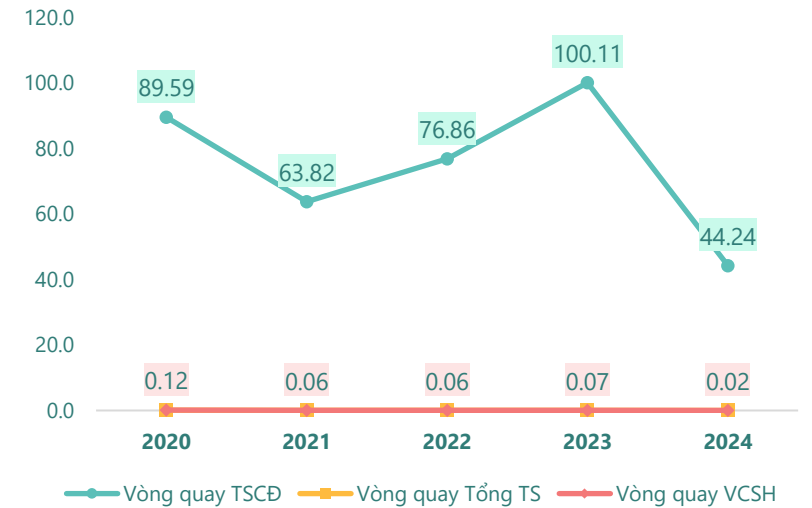
tỷ VNĐ



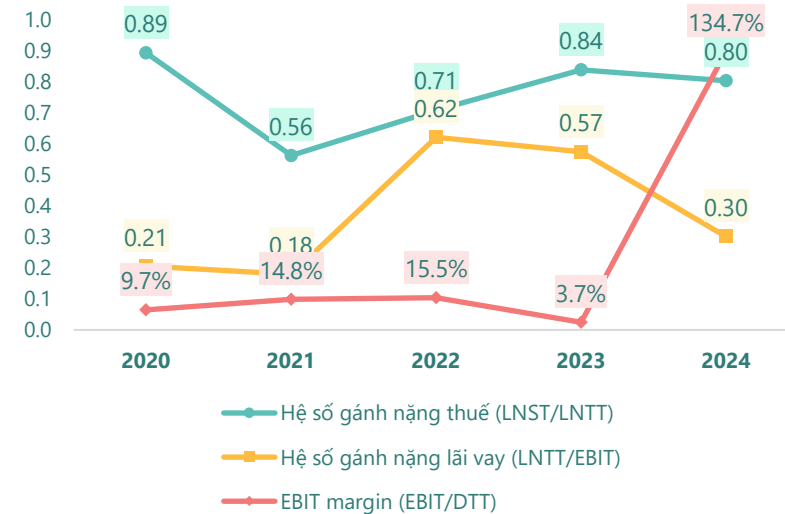
Chỉ số thanh khoản



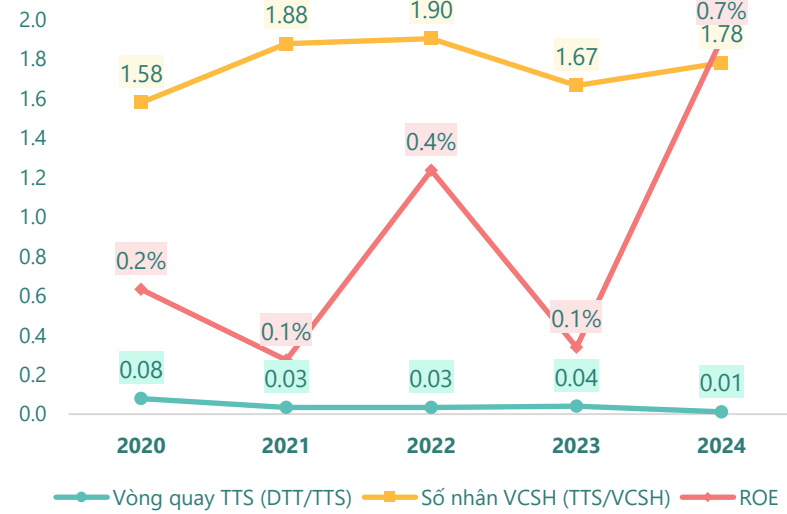
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

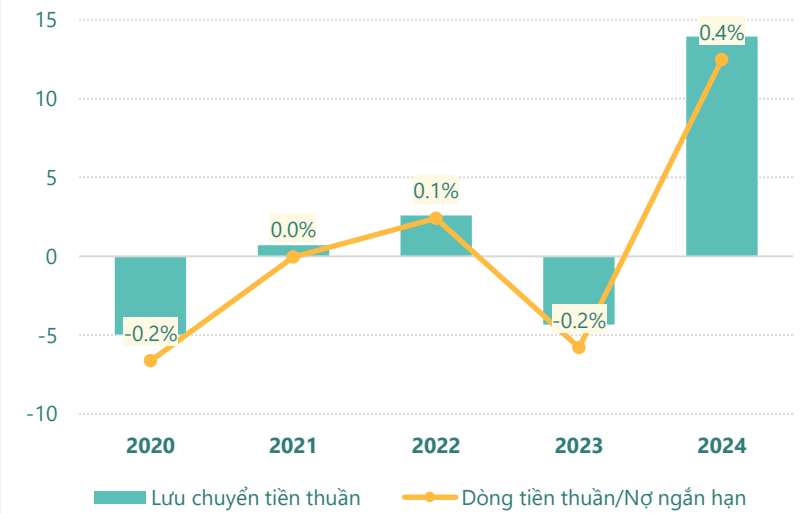


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	279	276	293	100
Giá vốn hàng bán	206	201	241	9.31
Lợi nhuận gộp	72.8	75.4	51.8	90.9
Doanh thu HĐTC	16.9	21.1	3.18	101
Chi phí TC	34.3	17.0	4.78	118
Chi phí lãi vay	33.8	16.2	4.57	94.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.62
Chi phí bán hàng	15.7	21.1	5.75	5.70
Chi phí QLDN	31.3	35.3	29.7	45.1
LN thuần từ HĐKD	8.41	23.1	14.7	23.9
Lợi nhuận khác	-1.02	3.45	-8.59	16.7
LN trước thuế	7.39	26.5	6.15	40.6
Lợi nhuận sau thuế	4.16	18.8	5.16	32.6
LNST của CĐ cty mẹ	4.16	18.8	5.16	32.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,273	8.30	-36.7	-1,718
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,962	-5.62	-16.1	-69.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-310	-0.08	48.5	1,802
Tiền đầu kỳ	29.1	29.9	32.4	28.1
Lưu chuyển tiền thuần	0.71	2.59	-4.32	13.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.9	32.4	28.1	42.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	9,327	7,237	7,299	10,137
Tài sản ngắn hạn	3,504	3,524	3,585	6,041
Tiền và tương đương tiền	29.9	32.4	28.1	42.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	2,875	2,904	2,952	4,602
Hàng tồn kho	580	571	591	1,347
Tài sản ngắn hạn khác	19.0	15.5	13.4	49.8
Tài sản dài hạn	5,823	3,713	3,715	4,096
Phải thu dài hạn	1,335	1,338	1,340	1,712
Tài sản cố định	3.92	3.26	2.59	1.94
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.16	1.01	1.01	1.55
Đầu tư tài chính dài hạn	4,482	2,369	2,369	2,377
Tài sản dài hạn khác	1.65	2.02	1.80	2.72
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,986	2,877	2,935	4,712
Nợ ngắn hạn	3,785	2,670	2,619	3,327
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.1	12.4	61.5	731
Phải trả người bán ngắn hạn	110	134	225	180
Nợ dài hạn	1,201	207	316	1,385
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.65	0	1,013
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,341	4,359	4,364	5,425
Vốn chủ sở hữu	4,341	4,359	4,364	5,425
Vốn điều lệ	4,766	4,766	4,766	5,766
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0